

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2025/KDTM-PT
Ngày: 10 - 12 - 2025
V/v: Tranh chấp Hợp đồng hợp tác
kinh doanh

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Thẩm phán: Bà Từ Thị Hải Dương và ông Trần Việt Trung

- Thư ký phiên toà: Ông Lưu Hoàng Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên toà: Bà Chế Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên;

Ngày 10 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị, mở phiên tòa công khai xét xử vụ án kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số: 11/2025/TLPT-KDTM ngày 02 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh”,

Do Bản án số: 01/2025/KDTM-ST ngày 05/8/2025 của Toà án nhân dân khu vực 7 - Quảng Trị bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 10 năm 2025; quyết định hoãn phiên tòa số: 312/2025/QĐPT-KDTM ngày 10/11/2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 323/2025/QĐPT-KDTM ngày 25/11/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH G; Địa chỉ trụ sở: 2 B, phường T, thành phố H;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T, Chức vụ: Giám đốc; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 2000; địa chỉ: số C P, phường A, thành phố H; Có mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH MTV Q1; Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Trị (nay là thôn T, xã K, tỉnh Quảng Trị);

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang T1, Chức vụ: Giám đốc; Địa chỉ: thôn T, xã K, tỉnh Quảng Trị; Chỗ ở hiện tại: Tổ dân phố G, phường H, thành phố H; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Văn Thị Thảo L, sinh năm 1999 và ông Trần Văn H1, sinh năm 1999; Cùng địa chỉ: số F N, phường T, thành phố H; Bà L vắng mặt, ông H1 có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phan Q, sinh năm 1984; Địa chỉ: TDP T, phường H, thị xã H, thành phố H (Nay là phường K, thành phố H); Vắng mặt.

* *Người kháng cáo:* Công ty TNHH MTV Q1 - Là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty TNHH G trình bày ý kiến:

Vào khoảng tháng 9/2023, Công ty Q1 đã tích cực sử dụng Facebook để đăng tải và quảng bá các hoạt động kinh doanh liên quan đến than và củi tại Lào, không chỉ nhằm giới thiệu sản phẩm mà còn thể hiện rõ ý định mở rộng sang thị trường Lào tiềm năng. Nhận thấy cơ hội hợp tác từ những thông tin được chia sẻ, Công ty G đã chủ động liên hệ qua tin nhắn để tìm hiểu sâu hơn về thị trường cũng như các cơ hội kinh doanh mà đối tác đề xuất.

Qua trao đổi, ông Nguyễn Quang T1 (Giám đốc Công ty Q1) đã nhiệt tình cung cấp thông tin liên hệ (bao gồm số điện thoại và tài khoản Zalo) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các cuộc thảo luận và trao đổi tiếp theo. Qua đó, mối quan hệ giữa hai bên dần hình thành và phát triển trên cơ sở tin cậy và thiện chí. Sau một thời gian làm quen, phía Công ty Q1 đã mời Công ty G cùng tham gia góp vốn vào một dự án kinh doanh. Công ty G và phía ông Nguyễn Quang T1 - Giám đốc của Công ty Q1 đã thống nhất và đã ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 281023/QTVT17-GMK/HĐHTKD. Dự án này nhằm mục đích nhập khẩu than từ Lào về Việt Nam, sau đó xuất khẩu các thị trường quốc tế như Hàn Quốc và Nhật Bản. Theo hợp đồng, dự án sẽ được triển khai theo mô hình góp vốn của ba bên, bao gồm: Công ty TNHH G, Công ty TNHH MTV Q1 và ông Phan Q (người quen của ông T1).

Mỗi bên cam kết góp vốn 500.000.000 đồng, với lợi nhuận được chia đều theo tỷ lệ đã thỏa thuận. Ngày 30/10/2023, Công ty G đã chuyển khoản tổng số tiền là 500.000.000 đồng và được chia làm hai đợt: đợt 1 là 300.000.000 đồng và đợt 2 là 200.000.000 đồng. Các đợt đều được chuyển từ tài khoản số 0041000285566 tại Ngân hàng TMCP N (V) - chủ tài khoản Nguyễn Văn T sang tài khoản số 0943067788 tại Ngân hàng C (V1) chủ tài khoản là ông Nguyễn Quang Thủ .

Khoảng tháng 04/2024, khi ông Nguyễn Văn T - đại diện Công ty G chủ động yêu cầu báo cáo và cập nhật thông tin về tiến độ hoạt động kinh doanh theo đúng các điều khoản đã cam kết ban đầu, phía Công ty Q1 đã liên tục né tránh và không cung cấp bất kỳ báo cáo cụ thể nào. Qua quá trình tự tìm hiểu và điều tra, Công ty G phát hiện ra rằng: Thứ nhất, theo thỏa thuận ban đầu, tổng số vốn góp của ba bên dự kiến là 1.500.000.000 đồng, nhưng trên thực tế, chỉ có Công ty G thực hiện chuyển khoản 500.000.000 đồng, trong khi Công ty Q1 và ông Phan Q lại không thực hiện góp vốn như đã cam kết.

Theo Điều 1 Hợp đồng hợp tác có quy định việc các bên góp vốn hợp tác là để kinh doanh than trắng xuất khẩu và Công ty Q1 chịu trách nhiệm điều hành

toàn bộ quá trình kinh doanh này. Tại khoản 5.2 Điều 5 Hợp đồng quy định: Công ty Q1 có trách nhiệm quản lý, điều hành và sử dụng nguồn vốn một cách minh bạch, các chứng từ về giao dịch khi sử dụng nguồn vốn được công khai cho mỗi bên được nắm rõ.

Tuy nhiên, thực tế toàn bộ số tiền góp vốn 500.000.000 đồng của Công ty G đã bị Công ty Q1 sử dụng vào một dự án đầu tư hoàn toàn khác. Cụ thể là dự án Măng Đen tại Kon Tum mà không có sự đồng ý từ phía Công ty G và không phù hợp với mục đích kinh doanh đã nêu rõ trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 281023/QTVT17-GMK/HDHTKD. Công ty Q1 đã có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng và thuộc trường hợp Công ty G được quyền hủy bỏ hợp đồng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 423 Bộ luật Dân sự năm 2015 và điểm b khoản 4 Điều 312 Luật Thương mại năm 2005.

Công ty G yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết:

- Hủy một phần Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 281023/QTVT17-GMK/HDHTKD về phần góp vốn và hợp tác kinh doanh của Công ty G với Công ty Q1 và ông Phan Q.
- Buộc Công ty Q1 trả lại Công ty G số tiền đã góp vốn là 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*).

Tại các buổi Hoà giải và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày:

Công ty G và Công ty Q1, ông Phan Q đã ký kết hợp Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 281023/QTVT17-GMK/HDHTKD để kinh doanh than trắng, mua tại Lào để xuất khẩu đi Hàn Quốc. Số tiền 500.000.000 đồng là do cá nhân ông Nguyễn Văn T chuyển khoản cho cá nhân ông Nguyễn Quang Thủ. Hợp đồng trên do Công ty G soạn thảo, việc Công ty G cho rằng Công ty Q1 không thực hiện hợp đồng là không đúng. Công ty Q1 đã sử dụng số tiền góp vốn để thuê kho bãi tại Lào, thuê nhân viên đóng gói đã mua than và hiện tại số than đang ở Lào chưa bán đi được, quá trình có tài liệu, giấy tờ chứng minh, tuy nhiên đã nộp tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố H. Nay Công ty Q1 17 không đồng ý với yêu cầu của Công ty G về việc hủy bỏ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 281023/QTVT17-GMK/HDHTKD và trả lại Công ty G số tiền đã góp vốn là 500.000.000 đồng, do việc mua bán làm ăn vẫn đang thực hiện và việc lời lỗ thì các bên hợp tác phải cùng nhau chịu trách nhiệm. Công ty G cho rằng Công ty Q1 17 sử dụng tiền đi đầu tư dự án khác là không có cơ sở; Công ty Q1 xác định Công ty Q1 và ông Phan Q đều đã thực hiện việc góp vốn để thực hiện hợp đồng hợp tác.

- *Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2025/KDTM-ST ngày 05/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Quảng Trị đã quyết định:*

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025), điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 423; khoản 1, 2 Điều 427; Điều 429; các Điều 504, Điều 505, 507, 512 của Bộ luật dân sự; Căn cứ khoản 1, khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 312; Điều 314 Luật Thương mại;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH G. - Hủy bỏ một phần của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 281023/QTVT17- GMK/HDHTKD (hợp đồng không đề ngày, tháng, năm) giữa Công ty TNHH MTV Q1, Công ty TNHH G và ông Phan Q (phần nghĩa vụ của Công ty TNHH G góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH MTV Q1 và ông Phan Q).

- Về nghĩa vụ trả tiền: Buộc Công ty TNHH MTV Q1 có nghĩa vụ trả lại cho Công ty TNHH G số tiền góp vốn là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên buộc nghĩa vụ thi hành án và chịu án phí, quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 11/8/2025, bị đơn Công ty TNHH MTV Q1 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên kháng cáo. Các bên không thỏa thuận được với nhau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về vụ án:

+ Về tố tụng: Trong quá trình tiến hành tố tụng, giải quyết vụ án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2025/KDTM-ST ngày 05/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Quảng Trị. Buộc đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn được làm trong thời hạn quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, cho nên được chấp nhận để xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Công ty TNHH G (gọi tắt là Công ty G) khởi kiện yêu cầu chấm dứt hủy bỏ một phần hợp đồng hợp tác và trả lại tiền góp vốn đối với Công ty TNHH MTV Q1 (gọi tắt là Công ty Q1) có địa chỉ trụ sở tại thôn T, xã K, tỉnh Quảng Trị. Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về hợp tác kinh doanh giữa các Công ty theo khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự và Tòa án nhân dân khu vực 7, tỉnh Quảng Trị thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 (được sửa đổi, bổ sung theo Luật số

85/2025/QH15 ngày 25/6/2025) và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tổ tụng dân sự và Nghị quyết số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn thấy rằng:

[2.1] Hợp đồng hợp tác số 281023/QTVT17- GMK/HDHTKD (sau đây gọi tắt là Hợp đồng hợp tác 281023) không thể hiện ngày, tháng, năm được ký kết giữa Công ty Q1, Công ty G và ông Phan Q với nội dung: Các bên cùng nhau hợp tác kinh doanh than trắng xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc, Nhật Bản và các thị trường khác (nếu có), xây dựng thương hiệu điều hành và chia sẻ lợi nhuận có được từ việc hợp tác kinh doanh; Tổng vốn góp là 03 tỷ đồng được chia làm 02 giai đoạn, giai đoạn đầu, mỗi bên góp 500.000.000 đồng. Hợp đồng được lập thành văn bản, các bên cùng ký tên. Việc giao kết hợp đồng giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện; chủ thể tham gia ký kết hợp đồng có năng lực pháp luật dân sự, có năng lực hành vi dân sự; mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó Hợp đồng 281023 có hiệu lực về mặt pháp lý phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Sau khi ký kết hợp đồng, Công ty G đã chuyển khoản tổng số tiền là 500.000.000 đồng và được chia làm hai đợt: đợt 1 là 300.000.000 đồng và đợt 2 là 200.000.000 đồng. Các đợt đều được chuyển từ tài khoản số 0041000285566 tại Ngân hàng TMCP N (V) - chủ tài khoản Nguyễn Văn T sang tài khoản số 0943067788 tại Ngân hàng C (V1) chủ tài khoản là ông Nguyễn Quang T1, với nội dung chuyển tiền là góp vốn theo hợp đồng hợp tác số 281023/QTVT17- GMK/HDHTKD. Ông Nguyễn Quang T1 cũng thừa nhận tài khoản cá nhân của ông nhận được số tiền tổng cộng là 500.000.000 đồng từ tài khoản cá nhân của ông Nguyễn Văn T để thực hiện hợp đồng hợp tác. Như vậy, để thực hiện hợp đồng hợp tác 281023 thì ngày 30/10/2023, Công ty G do ông T đại diện đã chuyển cho Công ty Q1 số tiền là 500.000.000 đồng để đảm bảo nghĩa vụ góp vốn theo đúng quy định tại khoản 3.1 Điều 3 Hợp đồng 281023. Đây là tình tiết không phải chứng minh quy định tại Điều 92 Bộ luật Tổ tụng dân sự. Mặc dù hợp đồng hợp tác 281023 không thể hiện thời điểm ký kết cũng như thời hạn thực hiện hợp đồng nhưng Công ty G đã thực hiện nghĩa vụ góp vốn theo quy định của Hợp đồng, do đó xác định thời điểm bắt đầu thực hiện hợp đồng vào ngày Công ty G MK chuyển tiền góp vốn ngày 30/10/2023.

[2.2]. Tại khoản 5.2 Điều 5 Hợp đồng hợp tác 281023 quy định: Công ty Q1 có trách nhiệm quản lý, điều hành và sử dụng nguồn vốn một cách minh bạch, các chứng từ về giao dịch khi sử dụng nguồn vốn được công khai cho mỗi bên được nắm rõ. Nhưng khi Công ty G yêu cầu báo cáo và cập nhật thông tin về tiến độ hoạt động kinh doanh theo đúng các điều khoản đã cam kết ban đầu (Thông báo số 01 ngày 17/02/2025) thì phía Công ty Q1 đã không cung cấp được.

Toà án sơ thẩm cũng đã yêu cầu Công ty Q1 cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc Công ty Q1 đã sử dụng vốn góp để mua bán hàng hoá là than trắng như trong hợp đồng đã ký kết, tuy nhiên Công ty Q1 chỉ cung cấp được các tài liệu, chứng cứ đã nộp tại Cơ quan điều tra Công an thành phố H, trong đó

thể hiện: Tại biên bản làm việc ngày 04/12/2024 thì ông Nguyễn Quang T1 đồng ý khảo sát thị trường trong thời hạn 15 ngày, bán lô hàng là than tại Lào để trả lại cho ông Nguyễn Văn Thông S tiền 500.000.000 đồng; 02 Hóa đơn mua than đứng tên người mua “Anh T2”. Theo đó, không có bất kỳ nội dung nào thể hiện Công ty Q1 đã sử dụng vốn để mua than theo như Hợp đồng hợp tác số 281023 mà các bên đã ký kết.

Như vậy, kể từ thời điểm Hợp đồng hợp tác số 281023 có hiệu lực, Công ty Q1 đã không chứng minh được việc sử dụng vốn góp vào hoạt động kinh doanh, cũng không công khai, minh bạch hoạt động mua bán than với các bên góp vốn. Do đó, Công ty Q1 đã vi phạm nghĩa vụ hợp đồng dẫn đến mục đích của việc giao kết và thực hiện hợp đồng không đạt được.

[2.3] Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở, việc mua bán làm ăn vẫn đang thực hiện, các bên phải cùng nhau chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, Công ty Q1 đã không chứng minh được quá trình, mục đích sử dụng vốn góp và việc thực hiện hoạt động kinh doanh đúng như Hợp đồng hợp tác đã ký kết. Vì vậy, không có căn cứ để xác định quá trình kinh doanh có diễn ra hay chưa, có phát sinh lợi nhuận hay thua lỗ để xem xét trách nhiệm của các bên tham gia góp vốn.

Việc Công ty G yêu cầu hủy bỏ một phần của Hợp đồng hợp tác số 281023 giữa Công ty Q1 17 với Công ty G và ông Phan Q về phần Công ty G góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Q1 và ông Phan Q và yêu cầu Công ty Q1 trả lại số tiền đã góp vốn 500.000.000 đồng là có cơ sở theo quy định tại khoản 2 Điều 423, khoản 2 Điều 427 Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên phần quyết định của Bản án sơ thẩm tuyên “Hủy bỏ một phần của hợp đồng hợp tác kinh doanh số 281023/QTVT17-GMK/HDHTKD...giữa Công ty TNHH MTV Q1, Công ty TNHH G và ông Phan Q (phần nghĩa vụ của Công ty TNHH G góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH MTV Q1 và ông Phan Q) là chưa rõ ràng nên cần xác định lại cho phù hợp.

[2.4] Đối với việc góp vốn của ông Phan Q: Hợp đồng hợp tác xác định ông Phan Q là thành viên ký kết hợp đồng với Công ty G và Công ty Q1 để cùng nhau góp vốn kinh doanh than. Quá trình giải quyết vụ án thì ông Phan Q không có ý kiến hay yêu cầu gì, các bên đương sự không có yêu cầu gì nên cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn về việc yêu cầu hủy một phần Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 281023 giữa Công ty G với Công ty Q1 và ông Phan Q; Buộc bị đơn có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn số tiền đã góp vốn là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì mới làm thay đổi bản chất vụ án nên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, cần giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm như đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[4] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn Công ty Q1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm và sơ thẩm theo quy định của pháp

luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 3 Điều 26, Điểm b khoản 1 Điều 38, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 148, Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH MTV Q1. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2025/KDTM-ST ngày 05/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – tỉnh Quảng Trị;

2. Áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 423; khoản 1, 2 Điều 427; Điều 429; các Điều 504, Điều 505, 507, 512 của Bộ luật Dân sự; khoản 1, khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 312; Điều 314 Luật Thương mại;

* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc:

- Hủy bỏ một phần của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 281023/QTVT17-GMK/HDHTKD (hợp đồng không đề ngày, tháng, năm) giữa Công ty TNHH MTV Q1, Công ty TNHH G và ông Phan Q (phần quyền và nghĩa vụ của Công ty TNHH G liên quan đến việc góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH MTV Q1 và ông Phan Q).

- Về nghĩa vụ trả tiền: Buộc bị đơn Công ty TNHH MTV Q1 có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn Công ty TNHH G số tiền góp vốn là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí:

- Buộc bị đơn Công ty TNHH MTV Q1 phải chịu 24.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 2.000.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000896 ngày 19/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng

Trị; Công ty TNHH Q1 còn phải nộp tiếp 24.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Nguyên đơn Công ty TNHH G được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 12.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/2023 số 0000315 ngày 27/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 - Quảng Trị).

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 10/12/2025.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- TAND khu vực 7 – Quảng Trị;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- Phòng THADS khu vực 7 – Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Thái Sơn